

Bản án số: 1054/2025/DS-ST
Ngày: 25 tháng 9 năm 2025
V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Chi;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Hữu Trọng;
2. Ông Lâm Văn Vô;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thanh Xuân – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Số Q đường T, phường H1, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ Số F đường B, phường H2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1990;

Hoặc ông Võ Hữu Huy H, sinh năm 1998;

Bị đơn: Bà Trương Thị A. T, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số N/M đường H3, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ cư trú: Số A5 đường S, phường H2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Hà Trọng Đ1 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số F2 đường N1, phường B1, Thành phố Cần Thơ.

Thời gian mở phiên tòa: 13 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 9 năm 2025.

Địa điểm mở phiên tòa: Phòng xử B, Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 642 Nguyễn Trãi, phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2020, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (gọi tắt là NGÂN HÀNG Đ) trình bày:

Ngày 11/11/2015, Ngân hàng Đ - Chi nhánh F, Phòng giao dịch A và bà Trương Thị A. T có ký Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015, theo đó NGÂN HÀNG Đ cho bà Trương Thị A. T vay tiền với mức dư nợ cho vay là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng chẵn); thời gian cho vay là 240 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích cho vay hoàn vốn mua căn hộ số A1, tại tầng 05 thuộc nhà chung cư số A3-A4 đường D, Phường Y, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Z, Thành phố Hồ Chí Minh)

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng bà Trương Thị A. T đã trả được 17.700.000 đồng tiền gốc; số nợ gốc còn lại 1.782.300.000 đồng đã quá hạn kể từ tháng 02 năm 2016. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc bà Trương Thị A. T trả nợ, nhưng bà Trương Thị A. T vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình như đã cam kết tại Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015. Do đó, NGÂN HÀNG Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Trương Thị A. T phải trả ngay cho NGÂN HÀNG Đ tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 3.662.158.882 đồng (Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc: 1.782.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.669.084.448 đồng; lãi quá hạn: 210.774.434 đồng.

- Bà Trương Thị A. T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 26/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ký kết ngày 11/11/2015.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị A. T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Trọng Đ1 đã được tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án và cũng không có ý kiến phản hồi.

Tại phiên toà sơ thẩm,

Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 18/8/2025. Đại diện ủy quyền của nguyên đơn có bản tự khai và Tóm tắt sao kê ghi ngày 25/9/2025 yêu cầu bà Trương Thị A. T phải có trách nhiệm thanh toán ngay cho NGÂN HÀNG Đ số tiền nợ tính đến ngày 25/9/2025 là 3.662.158.882 đồng (Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc: 1.782.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.669.084.448 đồng; lãi quá hạn: 210.774.434 đồng. Ngoài ra, bà Trương Thị A. T còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả phát sinh theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015, kể từ ngày 26/9/2025 đến ngày trả hết nợ.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trương Thị A. T thanh toán làm một lần cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 3.662.158.882 đồng (Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc: 1.782.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.669.084.448 đồng; lãi quá hạn: 210.774.434 đồng. Ngoài ra, bà Trương Thị A. T còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả phát sinh quy định tại Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015, kể từ ngày 26/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Án phí bị đơn chịu theo quy định pháp luật. Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn là Ngân hàng Đ khởi kiện, yêu cầu bà Trương Thị A. T trả tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015. Trên Hợp đồng tín dụng ghi địa chỉ bị đơn tại số Số N/M đường H3, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường C, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện; “*bà Trương Thị A. T có đăng ký thường trú tại Số N/M đường H3, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa phương, tạm trú tại Số A5 đường S, phường H2, Thành phố Hồ Chí Minh*”. Căn cứ kết quả xác minh ngày 10/7/2025 của Công an phường H2, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: “*Tại thời điểm xác minh, tại địa chỉ Số A5 đường S, phường H2, Thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên Trương Thị A. T cư trú*”. Như vậy, tại thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, bị đơn cư trú tại phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ngân hàng Đ có đơn đề ngày 18/8/2025 đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Bị đơn là bà Trương Thị A. T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Trọng Đ1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2025 (tham gia phiên tòa lần 01 lúc 13 giờ 30 phút ngày 04 tháng 9 năm 2025) và Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025 (tham gia phiên tòa lần 02 lúc 13 giờ 30 phút ngày 25 tháng 9 năm 2025) và các giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ cho bà Trương Thị A. T và ông Hà Trọng Đ1 các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền trên cho nguyên đơn. Như vậy, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từ bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình nên căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

NGÂN HÀNG Đ và bà Trương Thị A. T đã ký Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015, Bà A. T đã được giải ngân cùng ngày 11/11/2015 theo Bảng kê rút vốn/Hợp đồng tín dụng với nội dung: Hoàn vốn mua căn hộ số A1, tại tầng 05, thuộc nhà chung cư số A3-A4 đường D, Phường Y, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền giải ngân là 1.800.000.000 đồng, tên đơn vị, số tài khoản Ngân hàng thụ hưởng là ông Hà Trọng Đ1, số tài khoản: 19173769 mở tại ngân hàng ACB Cần Thơ. Theo bảng kê rút vốn, bà A. T cam kết và đề nghị chuyển số tiền vay 1.800.000.000 đồng vào tài khoản của ông Hà Trọng Đ1 để trả nợ cho ông Hà Trọng Đ1 số tiền mà bà đã vay của ông Hà Trọng Đ1 để mua căn hộ số A1, tại tầng 05, thuộc nhà chung cư số A3-A4 đường D, Phường Y, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy mượn tiền ngày 16/7/2015. Tại Bảng kê rút vốn/Hợp đồng tín dụng ngày 12/11/2015 bà Trương Thị A. T yêu cầu thanh toán theo nội dung: “Hoàn vốn mua căn hộ số A1, tại tầng 05, thuộc nhà chung cư số A3-A4 đường D, Phường Y, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 1.800.000.000 đồng; tên đơn vị: Hà Trọng Đ1; số tài khoản: 19173769; mở tại Ngân hàng ACB Cần Thơ. Ngoài ra bà Trương Thị A. T cam kết: *“Ngay sau khi được ngân hàng chấp thuận cho vay thì Bảng kê rút vốn/Giấy đề nghị giải ngân kèm Hợp đồng tín dụng cụ thể này cùng với những nội dung chấp thuận của ngân hàng trở thành nội dung của Hợp đồng tín dụng và có giá trị ràng buộc quyền và nghĩa vụ của tôi với Ngân hàng, đồng thời là căn cứ pháp lý để giải quyết tranh chấp sau này...”* Xét thấy đây là giao dịch dân sự trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức và nội dung nên được thừa nhận, được bảo vệ và là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự.

Theo bản sao kê tài khoản vay của bà Trương Thị A. T trong khoảng thời gian từ 11/11/2015 đến ngày 11/11/2020 bà A. T có thanh toán cho NGÂN HÀNG Đ số tiền nợ gốc là 17.700.000 đồng; thanh toán lãi là 82.595.000 đồng sau đó thì không thanh toán nữa. Ngày 10/3/2020 NGÂN HÀNG Đ đã có biên bản làm việc với bà A. T với nội dung thông báo khoản vay của bà A. T đã quá hạn thanh toán và đề nghị bà A. T thanh toán khoản nợ gốc và lãi quá hạn cho NGÂN HÀNG Đ, bà A. T đã tham dự buổi làm việc và ký tên vào biên bản làm việc. Qua các tài liệu chứng cứ trên có cơ sở xác định bà Trương Thị A. T có vay tiền của NGÂN HÀNG Đ và đã thực hiện nghĩa vụ trả một phần nợ gốc và lãi.

Bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có mặt tại Tòa án để cho lời khai hoặc nêu ý kiến về khoản vay, các khoản đã thanh toán; về tiền gốc, tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu được xem là bị đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã từ

bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh cho mình. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của NGÂN HÀNG Đ đối với số nợ gốc là 1.782.300.000 đồng mà NGÂN HÀNG Đ yêu cầu bị đơn phải trả.

[3.2] Do bà Trương Thị A. T nhiều lần không thanh toán nợ đúng theo thỏa thuận tại mục 4 của Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015 và bản Điều khoản và Điều kiện vay (đính kèm hợp đồng tín dụng), nên tháng 02 năm 2016 NGÂN HÀNG Đ đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất trong hạn là phù hợp với thỏa thuận tại Điều 4 trong Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015 và quy định của pháp luật cụ thể:

- Về lãi suất trong hạn, căn cứ điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; điểm a khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. NGÂN HÀNG Đ xác định mức lãi suất thỏa thuận tại mục 4 của Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015 và bản Điều khoản và Điều kiện vay (đính kèm hợp đồng tín dụng). Lãi suất cho vay 7,2%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay áp dụng cho khách hàng là lãi suất thả nổi của cùng loại vay theo quy định của chi nhánh, cụ thể:

- + Tại thời điểm kết thúc 12 tháng ưu đãi: áp dụng lãi suất điều chỉnh của cùng loại vay đang niêm yết tại chi nhánh.

- + Các kỳ điều chỉnh tiếp theo: được xác định vào ngày 01/07, 01/01

- + Lãi suất điều chỉnh được xác định: bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng niêm yết tại NGÂN HÀNG Đ cộng (+) 4%/năm tối thiểu bằng lãi suất cho vay kỳ đầu của cùng loại vay, thời hạn vay tại thời điểm điều chỉnh, không vượt quá lãi suất trần do NGÂN HÀNG Đ quy định tại thời điểm điều chỉnh.

- Về lãi suất quá hạn, căn cứ điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 2, điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, căn cứ thỏa thuận tại mục 4 của Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015 các bên thỏa thuận: Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có) nêu tại Điểm a Khoản này tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Tháng 02 năm 2016 NGÂN HÀNG Đ đã chuyển toàn bộ khoản nợ của bà A. T thành nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn là phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và các quy định của pháp luật.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có mặt tại Tòa án để cho lời khai hoặc nêu ý kiến về các khoản đã thanh toán; về tiền gốc, tiền lãi và phạt chậm trả lãi mà nguyên đơn yêu cầu được xem là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh cho mình. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của NGÂN HÀNG Đ đối với yêu cầu bị đơn phải trả nợ lãi trong hạn là 1.669.084.448 đồng và nợ lãi quá hạn là 210.774.434 đồng.

[3.3] Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu

cầu về thanh toán nợ của nguyên đơn, buộc bà Trương Thị A. T thanh toán cho NGÂN HÀNG Đ số tiền còn nợ tính đến ngày 25/9/2025 là 3.662.158.882 đồng (Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc 1.782.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn 1.669.084.448 đồng; lãi phạt gốc 210.774.434 đồng.

Ngoài ra, phía bị đơn còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh quy định tại Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015 và bản Điều khoản và Điều kiện vay (đính kèm hợp đồng tín dụng), kể từ ngày 26/9/2025 cho đến khi thanh toán xong số nợ.

Do bà Trương Thị A. T đã không thanh toán nợ cho NGÂN HÀNG Đ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của NGÂN HÀNG Đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của NGÂN HÀNG Đ, cần buộc bà A. T thanh toán các khoản nợ làm một lần cho NGÂN HÀNG Đ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn là NGÂN HÀNG Đ được chấp nhận nên bị đơn là bà Trương Thị A. T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là NGÂN HÀNG Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 157; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Điều 295, Điều 298, Điều 299; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 13, Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.

1.1 Buộc bà Trương Thị A. T phải trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 25/9/2025 là 3.662.158.882 đồng (Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc: 1.782.300.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.669.084.448 đồng; lãi phạt gốc: 210.774.434 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 568/2015/HĐTD ngày 11/11/2015 và bản Điều khoản và Điều kiện vay (đính kèm hợp đồng tín dụng).

Việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện hoặc tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà

các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị A. T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 105.243.178 đồng (một trăm lẻ năm triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi tám đồng). Nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 33.906.860 đồng (Ba mươi ba triệu, chín trăm lẻ sáu nghìn, tám trăm sáu mươi đồng) theo Biên lai thu số AA/2018/0036063 ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDKV3, Tp.HCM;
- Cơ quan THADS, TP.HCM.
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Chi

